Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 11.03.2019 16:46:32 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2019 hợp nhất Thông tư hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 205 + 206)

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 02

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
I					**TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN LOẠI 1- TÀI SẢN**	
1	**111**				**Tiền mặt**	
		11101			Tiền thuế	
		11102			Khác	
2	**112**				**Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng**	
		11201			Tiền gửi của hải quan tại Kho bạc	
		11202			Tiền gửi Ngân hàng	
		11203			Tiền tạm giữ của Bộ Tài chính	

		11204			Tiền gửi phí, lệ phí thu hộ	
		11209			Khác	
3	**113**				**Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước**	
		11301			Tiền đang chuyển	
		11302			Tiền chờ xác nhận thông tin	
		11399			Khác	
4	**131**				**Phải thu về thuế chuyên thu**	
		13101			Thuế xuất khẩu	
		13102			Thuế nhập khẩu	
		13103			Thuế GTGT	
		13104			Thuế TTĐB	
		13105			Thuế chống bán phá giá	
		13106			Thuế BVMT	
		13107			Thuế tự vệ	
		13108			Thuế chống phân biệt đối xử	
		13109			Thuế chống trợ cấp	
		13199			Thuế chuyên thu khác	
5	**132**				**Phải thu phí, lệ phí**	
		13201			Phí hải quan đăng ký tờ khai	
		13202			Phí hải quan bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	
		13203			Phí hải quan đối với chuyến bay	
		13204			Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
		13205			Phí, lệ phí thu hộ	
		13299			Khác	
6	**133**				**Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác**	
		13301			Thu chậm nộp thuế	
		13302			Phạt VPHC	

		13303			Thu chậm nộp phạt VPHC	
		13399			Khác	
7	**137**				**Phải thu về thuế tạm thu**	
		13701			Thuế xuất khẩu	
		13702			Thuế nhập khẩu	
		13703			Thuế GTGT	
		13704			Thuế TTĐB	
		13705			Thuế chống bán phá giá	
		13706			Thuế BVMT	
		13707			Thuế tự vệ	
		13708			Thuế chống phân biệt đối xử	
		13709			Thuế chống trợ cấp	
		13799			Thuế tạm thu khác	
8	**138**				**Phải thu khác**	
					LOẠI 3- PHẢI TRẢ	
9	**331**				**Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế**	
		33101			Thuế xuất khẩu	
		33102			Thuế nhập khẩu	
		33103			Thuế GTGT	
		33104			Thuế TTĐB	
		33105			Thuế chống bán phá giá	
		33106			Thuế BVMT	
		33107			Thuế tự vệ	
		33108			Thuế chống phân biệt đối xử	

		33109			Thuế chống trợ cấp	
		33199			Khác	
10	**332**				**Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí**	
		33203			Phí hải quan	
		33204			Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
		33299			Khác	
11	**333**				**Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác**	
		33301			Tiền chậm nộp thuế	
		33302			Tiền phạt VPHC	
		33303			Tiền chậm nộp phạt VPHC	
		33306			Thu bán hàng tịch thu	
		33307			Thu bán hàng tồn đọng	
		33399			Khác	
12	**334**				**Ghi thu ngân sách**	
		33401			Thuế xuất khẩu	
		33402			Thuế nhập khẩu	
		33403			Thuế GTGT	
		33404			Thuế TTĐB	
		33405			Thuế chống bán phá giá	
		33406			Thuế BVMT	
		33407			Thuế tự vệ	
		33408			Thuế chống phân biệt đối xử	
		33409			Thuế chống trợ cấp	
		33499			Khác	
13	**335**				**Phải hoàn thuế tạm thu**	
		33501			Thuế xuất khẩu	

		33502			Thuế nhập khẩu	
		33503			Thuế GTGT	
		33504			Thuế TTĐB	
		33505			Thuế chống bán phá giá	
		33506			Thuế BVMT	
		33507			Thuế tự vệ	
		33508			Thuế chống phân biệt đối xử	
		33509			Thuế chống trợ cấp	
		33599			Khác	
14	**336**				**Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu**	
		33601			Thuế xuất khẩu	
		33602			Thuế nhập khẩu	
		33603			Thuế GTGT	
		33604			Thuế TTĐB	
		33605			Thuế chống bán phá giá	
		33606			Thuế BVMT	
		33607			Thuế tự vệ	
		33608			Thuế chống phân biệt đối xử	
		33609			Thuế chống trợ cấp	
		33610			Tiền phạt, chậm nộp	
		33611			Phí, lệ phí	
		33699			Khác	
15	**337**				**Các khoản thuế tạm thu**	
		33701			Thuế xuất khẩu	
		33702			Thuế nhập khẩu	
		33703			Thuế GTGT	
		33704			Thuế TTĐB	
		33705			Thuế chống bán phá giá	
		33706			Thuế BVMT	

		33707			Thuế tự vệ	
		33708			Thuế chống phân biệt đối xử	
		33709			Thuế chống trợ cấp	
		33799			Khác	
16	**338**				**Phải trả khác**	
		33801			Tiền tạm giữ chờ xử lý	
		33805			Phải trả phí, lệ phí thu hộ	
		33806			Tiền bán hàng tịch thu	
		33807			Tiền bán hàng tồn đọng	
		33808			Nộp nhầm, thiếu thông tin chờ xử lý	
		33899			Khác	
17	**343**				**Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán**	
		34301			Phí, lệ phí	
		34306			Chi phí bán hàng tịch thu	
		34307			Chi phí bán hàng tồn đọng	
		34399			Khác	
18	**344**				**Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính**	
		34401			Phạt VPHC	
		34406			Bán hàng tịch thu	
		34499			Khác	
19	**348**				**Nhận đặt cọc, ký quỹ**	
		34801			Khoản đặt cọc	
		34806			Khoản ký quỹ	
		34899			Khác	
20	**351**				**Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán**	
		35101			Tiền thuế	

		35102			Phí, lệ phí	
		35103			Tiền phạt, chậm nộp và thu khác	
		35199			Khác	
21	**352**				**Chờ điều chỉnh giảm thu**	
		35201			Tiền thuế	
		35202			Tiền chậm nộp thuế	
		35209			Thu khác	
22	**354**				**Điều chỉnh giảm số thu**	
		35401			Năm trước	
		35402			Năm nay	
		35409			Khác	
					LOẠI 4- CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	
23	**413**				**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
		41301			Chênh lệch giữa thời điểm tính thuế và thu thuế	
		41302			Chênh lệch giữa thời điểm hoàn thuế và thu thuế	
		41399			Khác	
					LOẠI 7- THU	
24	**711**				**Thu thuế chuyên thu**	
		71101			Thuế xuất khẩu	
		71102			Thuế nhập khẩu	
		71103			Thuế GTGT	
		71104			Thuế TTĐB	
		71105			Thuế chống bán phá giá	

		71106			Thuế BVMT	
		71107			Thuế tự vệ	
		71108			Thuế chống phân biệt đối xử	
		71109			Thuế chống trợ cấp	
		71199			Khác	
25	**712**				**Thu phí, lệ phí**	
		71201			Phí hải quan đăng ký tờ khai	
		71202			Phí hải quan bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	
		71203			Phí hải quan đối với chuyến bay	
		71204			Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
		71299			Khác	
26	**713**				**Thu phạt, tiền chậm nộp**	
		71301			Thu chậm nộp thuế	
		71302			Phạt VPHC	
		71303			Thu chậm nộp phạt VPHC	
		71399			Khác	
27	**720**				**Thu khác**	
		72006			Thu bán hàng tịch thu	
		72007			Thu bán hàng tồn đọng	
		72099			Khác	
					LOẠI 8- GIẢM THU	
28	**811**				**Các khoản giảm thuế chuyên thu**	
		81101			Thuế xuất khẩu	
		81102			Thuế nhập khẩu	
		81103			Thuế GTGT	
		81104			Thuế TTĐB	
		81105			Thuế chống bán phá giá	

		81106			Thuế BVMT	
		81107			Thuế tự vệ	
		81108			Thuế chống phân biệt đối xử	
		81109			Thuế chống trợ cấp	
		81199			Khác	
29	**812**				**Các khoản giảm thuế tạm thu**	
		81201			Thuế xuất khẩu	
		81202			Thuế nhập khẩu	
		81203			Thuế GTGT	
		81204			Thuế TTĐB	
		81205			Thuế chống bán phá giá	
		81206			Thuế BVMT	
		81207			Thuế tự vệ	
		81208			Thuế chống phân biệt đối xử	
		81209			Thuế chống trợ cấp	
		81299			Khác	
30	**813**				**Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác**	
		81301			Tiền chậm nộp thuế	
		81302			Tiền phạt VPHC	
		81303			Tiền chậm nộp phạt	
		81304			Phí, lệ phí	
		81309			Khác	
II					**TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**	
1		002			Hàng tạm giữ	
2		005			Giá trị hàng hóa, tiền tịch thu	
3		007			Ngoại tệ các loại	

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Trên cơ sở các chứng từ/bảng kê chứng từ phản ánh kết quả thực hiện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đã hoàn thành, kế toán lựa chọn các bút toán để ghi sổ kế toán cho phù hợp:

1. [1] ***Kế toán thu thuế chuyên thu***

(1) Căn cứ chứng từ ghi số thuế chuyên thu phải thu, phản ánh số thuế chuyên thu phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận báo có (Bảng kê chứng từ nộp ngân sách) của Kho bạc Nhà nước về số tiền thuế chuyên thu người nộp thuế đã nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế nộp do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(4) Trường hợp người nộp thuế nộp thuế chuyên thu bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế được tổng hợp, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

---

[1] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

(5) Khi cơ quan hải quan nộp tiền mặt vào ngân sách nhà nước và nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi cơ quan hải quan nộp tiền mặt vào ngân sách nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Trường hợp thuế của tờ khai hàng hóa cá nhân xuất, nhập cảnh; thuế đối với hàng hóa mua bán của cư dân biên giới, không hạch toán số thuế phải thu, khi người nộp thuế nộp thuế bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp thuế của tờ khai hàng hóa cá nhân xuất, nhập cảnh; thuế đối với hàng hóa mua bán của cư dân biên giới, không hạch toán số thuế phải thu, khi người nộp thuế nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(10) Cuối kỳ, kết chuyển số thu thuế chuyên thu phải thu, ghi:

Nợ TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

2. Các trường hợp điều chỉnh thuế chuyên thu phải thu

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Trường hợp người nộp thuế có Tờ khai bổ sung, căn cứ tờ khai bổ sung:

(1a) Trường hợp số thuế phải thu tăng so với số phải thu đã ghi sổ trước đó, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(1b) Trường hợp số thuế phải thu giảm so với số phải thu đã ghi sổ trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp cơ quan hải quan có Quyết định ấn định, nếu đã ghi nhận số thuế phải thu theo kê khai của người nộp thuế trước đó, căn cứ Quyết định ấn định ghi bổ sung số thuế chênh lệch tăng ghi (dương), giảm ghi (âm):

(2a) Trường hợp số thuế phải thu tăng so với số phải thu trước đó, ghi số dương:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Trường hợp số thuế phải thu giảm so với số phải thu trước đó, ghi (âm) bút toán đỏ:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp cơ quan hải quan có Quyết định ấn định, nếu chưa ghi nhận số thuế phải thu theo kê khai của người nộp thuế trước đó, căn cứ Quyết định ấn định ghi số thuế phải thu theo Quyết định ấn định, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(4) Trường hợp cơ quan hải quan có Quyết định hủy Quyết định ấn định, căn cứ Quyết định hủy quyết định ấn định ghi giảm số thuế phải thu đã ghi sổ kế toán theo Quyết định ấn định bị hủy, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(5) Cuối kỳ, kết chuyển số thu thuế chuyên thu phải thu, ghi:

Nợ TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với NSNN về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

3.[2] Kế toán thu phí, lệ phí

3.1. Kế toán thu phí hải quan

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê phí hải quan phải thu, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp người nộp phí, lệ phí nộp vào tài khoản tiền gửi cơ quan hải quan, khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132- Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp người nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132- Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(4) Trường hợp thu phí hải quan tờ khai của cá nhân đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, không hạch toán số phí hải quan phải thu, khi người nộp phí, lệ phí nộp phí bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phí hải quan vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp nhận ngay được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

(6) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phí hải quan vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được thông tin thu của người nộp phí, lệ phí do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132- Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(8) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp cá nhân nộp phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, không hạch toán số phí hải quan phải thu, khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(10) Khi người nộp phí, lệ phí trực tiếp nộp tiền phí hải quan vào tài khoản của đơn vị dự toán, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132- Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(11) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phí hải quan vào tài khoản của đơn vị dự toán, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(12) Khi cơ quan hải quan chuyển tiền phí hải quan từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước vào tài khoản của đơn vị dự toán, căn cứ ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(13) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số thu phí hải quan phải thu được giữ lại cho đơn vị dự toán, ghi:

Nợ TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343- Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng).

3.2. Kế toán thu phí, lệ phí phải nộp ngân sách nhà nước

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê phí, lệ phí phải thu, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận báo có của Kho bạc Nhà nước về số phí, lệ phí người nộp phí, lệ phí đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132- Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi người nộp phí, lệ phí nộp tiền phí, lệ phí bằng tiền mặt, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132- Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(4) Trường hợp thu phí, lệ phí của cá nhân đối với hàng hóa, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, không hạch toán số phải thu, khi người nộp phí, lệ phí nộp bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan nộp tiền phí, lệ phí vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp nhận ngay được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi cơ quan hải quan nộp tiền phí, lệ phí vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được thông tin thu của người nộp phí, lệ phí do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132- Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

(8) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 332- Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(10) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước khoản phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước, ghi

Nợ TK 332- Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(11) Trường hợp thu phí, lệ phí đối với hàng hóa, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, không hạch toán số phải thu, người nộp phí, lệ phí nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

(12) Trường hợp thu phí hải quan đối với chuyến bay nộp ngân sách nhà nước, căn cứ báo có Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 332- Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

(13) Khi cơ quan hải quan chuyển tiền phí, lệ phí từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước nộp ngân sách nhà nước, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 332- Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(14) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số thu phí, lệ phí phải thu nộp ngân sách nhà nước, căn cứ số tiền thực tế, ghi:

Nợ TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 332- Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

4.**[3] **Kế toán thu tiền phạt, chậm nộp

4.1. Kế toán tiền chậm nộp thuế

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê các khoản tiền chậm nộp thuế phải thu, ghi:

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Nợ TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 713- Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số tiền chậm nộp người nộp thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước, căn cứ báo có, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền chậm nộp thuế bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền chậm nộp thuế vào ngân sách nhà nước nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền chậm nộp thuế vào Kho bạc Nhà nước, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chậm nộp thuế phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 713- Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

4.2. Kế toán thu tiền phạt vi phạm hành chính

(1) Khi cơ quan hải quan ra quyết định phạt vi phạm hành chính, căn cứ quyết định thu phạt vi phạm hành chính, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 713- Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số tiền phạt vi phạm hành chính đã nộp ngân sách nhà nước, căn cứ báo có, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi người nộp phạt nộp tiền phạt vi phạm hành chính bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, căn cứ vào chứng từ thu tiền phạt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu phạt tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phạt vi phạm hành chính vào Kho bạc Nhà nước nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp số tiền phạt vi phạm hành chính vào Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Cuối kỳ, kết chuyển số tiền phạt vi phạm hành chính phải thu của người nộp phạt, ghi:

Nợ TK 713- Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

4.3. Kế toán chậm nộp phạt vi phạm hành chính

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê các khoản tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính phải thu, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 713- Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính người nộp thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước, căn cứ báo có, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp số tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính vào Kho bạc Nhà nước, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế nộp do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 713- Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

5. Kế toán thu thuế tạm thu

5.1.[4] ***Kế toán thu thuế tạm thu***

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê thuế tạm thu phải thu, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số tiền thuế người nộp thuế đã nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi người nộp thuế tạm thu nộp bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, căn cứ vào chứng từ thu tiền, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền thuế tạm thu vào tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

---

[4] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền thuế tạm thu vào tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, nhận ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số thuế tạm thu đã chuyển từ tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan nộp vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp khoản tạm thu đã nộp ngân sách nhà nước xét hoàn cho người nộp thuế nhưng số tiền nhỏ theo quy định không phải hoàn trả thì kết chuyển giảm số phải trả thuế tạm thu, ghi:

Nợ TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

5.2. Các trường hợp điều chỉnh thuế tạm thu phải thu:

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Trường hợp người nộp thuế có Tờ khai bổ sung, căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê tờ khai bổ sung:

(1a) Trường hợp số thuế phải thu tăng so với khai báo trước đó, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

(1b) Trường hợp số thuế phải nộp giảm so với khai báo trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

(2) Trường hợp cơ quan hải quan có Quyết định ấn định, nếu đã ghi nhận số thuế phải thu trước khi ấn định, căn cứ Quyết định ấn định ghi bổ sung số thuế chênh lệch, tăng khi dương (+), giảm ghi (-) ghi đỏ:

(2a) Trường hợp số thuế phải thu tăng so với số phải thu trước ấn định, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

(2b) Trường hợp số thuế phải thu giảm so với số phải thu trước ấn định, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK CT tương ứng).

(3) Trường hợp cơ quan hải quan có Quyết định ấn định, nếu chưa ghi nhận số thuế phải thu trước khi ấn định, căn cứ Quyết định ấn định ghi số thuế phải thu theo số ghi trên Quyết định ấn định, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK CT tương ứng).

(4) Trường hợp cơ quan hải quan có Quyết định hủy Quyết định ấn định, căn cứ Quyết định hủy quyết định ấn định ghi giảm số thuế phải thu đã ghi sổ kế toán theo Quyết định ấn định bị hủy, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK CT tương ứng).

6.[5] ***Kế toán bán hàng hóa, tang vật vi phạm hành chính, hàng tịch thu***

6.1. Kế toán bán hàng hóa, tang vật vi phạm hành chính chờ xử lý

(1) Tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính tạm giữ dễ hư hỏng (chưa có quyết định xác lập quyền sở hữu Nhà nước), cơ quan hải quan tổ chức bán tang vật, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(2) Tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính tạm giữ dễ hư hỏng (chưa có quyết định xác lập quyền sở hữu Nhà nước), người mua hàng nộp tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước và nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

---

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

(6) Trường hợp sau khi bán tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính, cơ quan có thẩm quyền quyết định không tịch thu hàng, trả lại tiền bán tang vật, hàng hóa cho người vi phạm, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(7) Trường hợp cơ quan thẩm quyền có quyết định về việc tịch thu đối với tang vật chờ xử lý, cơ quan hải quan ghi giảm tiền bán tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính và hạch toán bán hàng tịch thu theo quy định tại điểm 6.2 Mục II Phụ lục này.

6.2. Kế toán bán hàng tịch thu:

(1) Khi người mua hàng tịch thu nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(2a) Căn cứ chứng từ chuyển tiền cho cơ quan tài chính có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 344- Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời kết chuyển số tiền đã nộp cơ quan tài chính, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 344- Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp cơ quan tài chính chuyển tiền bán hàng tịch thu từ tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính nộp ngân sách nhà nước cho cơ quan hải quan, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720- Thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(4) Cuối kỳ, kết chuyển số tiền bán hàng tịch thu nộp ngân sách nhà nước

Nợ TK 720- Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

7. Kế toán tiền ký quỹ của doanh nghiệp, phí thu hộ các hiệp hội

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Trường hợp lệ phí Cà phê, tiêu, điều (thu hộ các hiệp hội) thu theo từng lần mở tờ khai, căn cứ vào chứng từ thu tiền, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK CT tương ứng) nếu thu tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng) nếu thu bằng chuyển khoản

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(2) Trường hợp lệ phí Cà phê, tiêu, điều (thu hộ các hiệp hội) thu theo định kỳ theo tháng:

(2a) Căn cứ vào tờ khai phản ánh số phí thu hộ phải thu, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu phí lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Khi người nộp thuế nộp tiền phí thu hộ, căn cứ chứng từ thu tiền thực tế, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng) nếu thu tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng) nếu thu bằng chuyển khoản

Có TK 132- Phải thu phí lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

(2c) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp phí thu hộ vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

(3) Khi cơ quan hải quan thanh toán số phí thu hộ cho các hiệp hội, căn cứ chứng từ chuyển tiền thực tế, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK- 111 Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng) nếu là tiền mặt

Có TK- 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng) nếu chuyển khoản

(4) Trường hợp cơ quan hải quan trực tiếp thu tiền mặt của người nộp thuế nộp khoản ký quỹ theo quy định (nếu có), căn cứ số tiền thực tế ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(5) Khi cơ quan hải quan nộp khoản ký quỹ đã thu bằng tiền mặt vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp nhận được ngay giấy báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi cơ quan hải quan nộp khoản ký quỹ đã thu bằng tiền mặt vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp chưa nhận được giấy báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

(6a) Nợ TK 113- Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

(6b) Khi nhận được giấy báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

(7) Trường hợp người nộp thuế trực tiếp nộp khoản ký quỹ vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ số tiền thực tế ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(8) Khi có kết quả xử lý, trường hợp người nộp thuế phải nộp thuế chuyên thu, cơ quan hải quan lập giấy nộp tiền thuế đã ký quỹ từ tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước vào ngân sách nhà nước:

(8a) Căn cứ Báo có của Kho bạc Nhà nước phản ánh số tiền ký quỹ của doanh nghiệp, đã được cơ quan hải quan nộp ngân sách nhà nước cho số thuế chuyên thu, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với NSNN về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng) Căn cứ

(8b) Đồng thời, ghi giảm tiền ký quỹ:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(9) Khi có kết quả xử lý, trường hợp người nộp thuế phải nộp thuế tạm thu, cơ quan hải quan chuyển tiền ký quỹ để nộp cho thuế tạm thu:

(9a) Căn cứ số tiền thực tế phản ánh số tiền ký quỹ chuyển nộp cho số thuế tạm thu, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tiền tạm giữ tương ứng)

Có TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(9b) Đồng thời, ghi giảm tiền ký quỹ, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết thuế tạm thu).

(10) Trường hợp khoản ký quỹ lớn hơn số thuế phải nộp, hoặc doanh nghiệp không phải nộp thuế. Cơ quan hải quan lập ủy nhiệm chi hoàn trả khoản ký quỹ còn thừa cho người nộp thuế, căn cứ số tiền thực tế ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

7a.[6] ***Kế toán tiền đặt cọc, ký quỹ***

(1) Khi người mua nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc người nộp thuế đặt cọc tiền thuế vào tài khoản tạm giữ, tiền gửi của cơ quan hải quan, ghi:

Nợ 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi người mua nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc người nộp thuế đặt cọc tiền thuế bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ (TK chi tiết tương ứng).

---

[6] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

(3) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ, tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, nhận ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ, tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ cho người mua, người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(7) Trường hợp người mua đề nghị chuyển tiền đặt cọc sang thanh toán tiền mua hàng tịch thu, hàng tồn đọng, ghi:

Nợ TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(8) Trường hợp đơn vị đặt cọc, ký quỹ vi phạm không thực hiện tái xuất, tái nhập, cơ quan hải quan chuyển nộp ngân sách nhà nước theo quy định, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp chuyển tiền đặt cọc sang thanh toán tiền mua hàng tịch thu, tồn đọng, hạch toán tiền mua hàng tịch thu, tồn đọng theo điểm 6 Mục II Phụ lục này."

8. Kế toán thu hộ tiền thuế và các các khoản thu khác cho cơ quan hải quan khác (trừ các trường hợp người nộp thuế nộp nhầm cơ quan thu):

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Trường hợp cơ quan hải quan thu hộ tiền thuế và các khoản thu khác cho cơ quan hải quan khác, căn cứ chứng từ thu tiền hoặc báo có của Kho bạc Nhà nước về khoản thu hộ đã thu, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng) thu tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi kho bạc, ngân hàng (TK chi tiết tương ứng) thu chuyển khoản

Có TK 338- Các khoản phải trả (33899).

(2) Khi cơ quan hải quan chuyển trả số tiền đã thu hộ cho cơ quan hải quan khác, căn cứ chứng từ chi tiền hoặc chứng từ trả tiền có xác nhận của Kho bạc Nhà nước về khoản thu hộ đã trả cơ quan khác, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (33899)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng) trả tiền mặt, hoặc

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng) trả bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản tiền gửi.

9. Kế toán thu tiền bán hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt đông của Hải quan:

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Khi người mua nộp tiền mua hàng hoặc đặt cọc tiền mua hàng vào tài khoản tạm giữ của Bộ Tài chính, căn cứ giấy báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(2) Trường hợp, số tiền bán hàng tồn đọng, tiền đặt cọc thu bằng tiền mặt, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(3) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp số tiền thu bán hàng tồn đọng, tiền đặt cọc vào tài khoản của Bộ Tài chính tại Kho bạc Nhà nước nhận được ngay Giấy báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(4a) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp số tiền mặt nộp số tiền thu bán hàng tồn đọng, tiền đặt cọc vào tài khoản của Bộ Tài chính tại Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được Giấy báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(4b) Khi nhận được giấy báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

(5a) Khi phản ánh số tiền đơn vị dự toán được phép giữ lại để chi phí xử lý hàng tồn đọng, căn cứ chứng từ chuyển tiền cho đơn vị dự toán có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

(5b) Đồng thời kết chuyển vào số thu bán hàng tồn đọng, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720- Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(5c) Đồng thời kết chuyển vào số thu bán hàng tồn đọng để lại đơn vị dự toán, ghi:

Nợ TK 720- Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343- Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng)

(6a) Khi phản ánh số tiền thu bán hàng tồn đọng đã chuyển nộp ngân sách nhà nước, căn cứ giấy báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với NSNN về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

(6b) Đồng thời kết chuyển vào số thu bán hàng tồn đọng, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720- Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(7) Cuối kỳ, kết chuyển số thu bán hàng tồn đọng nộp ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 720- Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán với NSNN về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(8) Trường hợp trả lại tiền đặt cọc cho người nộp, căn cứ chứng từ chuyển tiền có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

(9) Trường hợp tiền bán hàng hóa tồn đọng không phải nộp ngân sách nhà nước mà phải trả lại cho chủ của số hàng đó (theo quy định), căn cứ chứng từ chuyển tiền có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

9.a.[7] Kế toán tiền tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động của hải quan

(1) Hàng tồn đọng (bằng tiền) được xác lập quyền sở hữu nhà nước, nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ báo có, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720- Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(2) Hàng tồn đọng (bằng tiền) được xác lập quyền sở hữu nhà nước, nộp quỹ tiền mặt, căn cứ phiếu thu, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720- Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(3) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, nhận ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

---

[7] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(6) Cơ quan hải quan chuyển tiền nộp ngân sách nhà nước từ tài khoản tạm giữ theo quy định, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tài khoản tiền gửi Kho bạc, ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(7) Cuối kỳ, kết chuyển tiền tồn đọng được xác lập quyền sở hữu nhà nước, ghi:

Nợ TK 720- Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

10. Kế toán giảm thuế chuyên thu theo Quyết định của cơ quan hải quan (bao gồm Quyết định không thu thuế, Quyết định miễn thuế, Quyết định giảm thuế, Quyết định xóa nợ thuế; Quyết định giảm khác)

Căn cứ Quyết định không thu thuế, Quyết định miễn thuế, Quyết định giảm thuế, Quyết định xóa nợ thuế; Quyết định giảm khác, ghi:

Nợ TK 811- Các khoản giảm thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, kết chuyển giảm số phải thu:

Nợ TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 811- Các khoản giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

11. Kế toán giảm tiền phạt, tiền chậm nộp và thu khác theo Quyết định của cơ quan hải quan

Căn cứ Quyết định miễn, giảm, xóa nợ, ghi:

Nợ TK 813- Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, kết chuyển giảm số phải thu:

Nợ TK 713- Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 813- Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

12. Kế toán giảm thuế tạm thu theo Quyết định của cơ quan hải quan (bao gồm Quyết định không thu thuế, Quyết định miễn thuế, Quyết định giảm thuế, Quyết định xóa nợ thuế; Quyết định giảm khác)

Căn cứ Quyết định không thu thuế, Quyết định miễn thuế, Quyết định giảm thuế, Quyết định xóa nợ thuế; Quyết định giảm khác, ghi:

Nợ TK 812- Các khoản giảm thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, kết chuyển số giảm thu, ghi:

Nợ TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 812- Các khoản giảm thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

13. Hoàn thuế chuyên thu do nộp thừa

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ Quyết định hoàn thuế do nộp thừa, phản ánh số thuế nộp thừa phải trả cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng).

(2a) Căn cứ Lệnh hoàn trả có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số thuế đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời kết chuyển số đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với NSNN về thuế (TK chi tiết tương ứng).

14. Hoàn thuế chuyên thu do tái xuất, tái nhập

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ quyết định hoàn thuế do tái xuất khẩu sản phẩm hoặc tái nhập, phản ánh số thuế phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 352- Chờ điều chỉnh giảm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được chứng từ xác nhận đã hoàn trả cho người nộp thuế của Kho bạc Nhà nước, ghi:

(2a) Căn cứ Lệnh hoàn trả (chứng từ hoàn trả) có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số thuế đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, kết chuyển số đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 352- Chờ điều chỉnh giảm thu (TK chi tiết tương ứng).

15. Kế toán hoàn tiền chậm nộp thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phạt

15.1. Hoàn nộp thừa

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ quyết định hoàn số tiền chậm nộp, tiền phạt phải hoàn, phản ánh số phải hoàn theo quyết định cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(2a) Căn cứ Lệnh hoàn trả có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, kết chuyển số đã hoàn do nộp thừa, ghi:

Nợ TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán với NSNN về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp hoàn tiền phạt, tiền chậm nộp thuế bằng tiền mặt tại cơ quan hải quan

(3a) Căn cứ Quyết định hoàn phản ánh số phải trả cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(3b) Căn cứ phiếu chi tiền mặt phản ánh số đã hoàn trả bằng tiền mặt cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

15.2. Hoàn tiền chậm nộp thuế do tái xuất, tái nhập (nếu có):

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ quyết định hoàn số tiền chậm nộp thuế phải hoàn do tái xuất, tái nhập hàng, phản ánh số phải hoàn theo quyết định cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 352- Chờ điều chỉnh giảm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được chứng từ xác nhận đã hoàn trả cho người nộp thuế của Kho bạc Nhà nước, ghi:

(2a) Căn cứ Lệnh hoàn trả có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, kết chuyển số đã hoàn, ghi:

Nợ TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 352- Chờ điều chỉnh giảm thu (TK chi tiết tương ứng).

16. Kế toán hoàn thuế tạm thu từ tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan

(Các trường hợp thuế tạm thu chưa chuyển nộp ngân sách nhà nước đang theo dõi trên tài khoản tiền gửi tạm thu của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước)

16.1. Hoàn nộp thừa, các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ Quyết định hoàn thuế, phản ánh số phải hoàn theo quyết định cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Căn cứ Ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 335- Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

16.2. Hoàn do tái xuất, tái nhập. Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ Quyết định hoàn thuế, phản ánh số phải hoàn theo quyết định cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 352- Chờ điều chỉnh giảm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(2a) Căn cứ Ủy nhiệm chi hoặc chứng từ hoàn trả có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số đã hoàn thuế tạm thu cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 335- Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 352- Chờ điều chỉnh giảm thu (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Đồng thời, ghi giảm số thuế tạm thu đã thu, ghi:

Nợ TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

17. Kế toán hoàn thuế tạm thu từ ngân sách nhà nước

17.1. Hoàn nộp thừa, các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ Quyết định hoàn thuế, phản ánh số phải hoàn theo quyết định cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng).

(2a) Căn cứ Lệnh hoàn trả có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số thuế đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, kết chuyển số đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với NSNN về thuế (TK chi tiết tương ứng).

17.2. Hoàn do tái xuất, tái nhập. Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ Quyết định hoàn thuế, phản ánh số phải hoàn theo quyết định cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 352- Chờ điều chỉnh giảm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi nhận được chứng từ hoàn trả có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

(2a) Căn cứ Lệnh hoàn trả (Chứng từ thoái thu) có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số đã hoàn thuế tạm thu cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, kết chuyển số đã hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 352- Chờ điều chỉnh giảm thu (TK chi tiết tương ứng)

(2c) Đồng thời, ghi giảm số đã thu thuế tạm thu, ghi:

Nợ TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với NSNN về thuế (TK chi tiết tương ứng).

18.[8] ***Kế toán các khoản thu chờ xác nhận thông tin; các khoản người nộp thuế nộp nhầm đơn vị hải quan (đơn vị kế toán) nơi không phát sinh khoản phải nộp của người nộp thuế***

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

18.1. Kế toán ghi nhận các khoản nộp nhầm hoặc chờ xác nhận thông tin

(1) Căn cứ báo có do Kho bạc Nhà nước chuyển sang nhưng chưa đủ thông tin để cơ quan hải quan hạch toán, hoặc trường hợp người nộp thuế nộp nhầm tài khoản cơ quan thu, ghi:

(1a) Trường hợp, người nộp thuế nộp nhầm tiền thuế vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(1b) Trường hợp, người nộp thuế nộp nhầm tiền phạt, tiền chậm nộp và thu khác vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(1c) Trường hợp, người nộp thuế nộp nhầm tiền thuế vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng), nếu nộp vào TK tiền gửi của cơ quan hải quan

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(2) Sau khi đã xác định được thông tin đầy đủ của khoản thu: Trường hợp khoản thu thuộc đơn vị mình, căn cứ chứng từ điều chỉnh thu ngân sách nhà nước hoặc chứng từ liên quan của Kho bạc Nhà nước, hạch toán khoản điều chỉnh, ghi:

(2a) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1a) trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1b) trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(2c) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1c) trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(3) Sau khi hạch toán giảm khoản tiền nộp chưa đủ thông tin, hạch toán khoản điều chỉnh, ghi:

(3a) Trường hợp, điều chỉnh số thu đó thành số thu thuế chuyên thu, đồng thời (2a), ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(3b) Trường hợp, điều chỉnh số thu đó thành số thu tiền phạt, tiền chậm nộp và thu khác, đồng thời (2b), ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(3c) Trường hợp, điều chỉnh số thu đó thành số thu thuế tạm thu, đồng thời (2c), ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137- Phải thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(4) Sau khi đã xác định được thông tin đầy đủ của khoản thu, trường hợp khoản thu đã xác định thuộc đơn vị khác do người nộp thuế nộp nhầm vào tài khoản của đơn vị mình, căn cứ chứng từ điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước xác nhận đã chuyển trả khoản thu đó cho đơn vị khác, ghi bút toán đỏ:

(4a) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1a) trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(4b) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1b) trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(4c) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1c) trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

18.2. Kế toán hoàn tiền thuế nộp nhầm từ ngân sách nhà nước, sử dụng trong trường hợp cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn tiền thuế nộp nhầm

(1) Trường hợp, khoản tiền thuế nộp nhầm cơ quan thu đã hết thời gian chỉnh lý ngân sách, Kho bạc Nhà nước không điều chỉnh, cơ quan hải quan ra quyết định hoàn trả lại cho người nộp thuế từ ngân sách nhà nước (không áp dụng cho trường hợp nộp thừa), căn cứ quyết định hoàn, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được chứng từ xác nhận hoàn trả của Kho bạc Nhà nước

(2a) Căn cứ chứng từ hoàn trả của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, kết chuyển giảm số thu thuế, ghi:

Nợ TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi nhận được chứng từ xác nhận hoàn trả của Kho bạc Nhà nước

(3a) Căn cứ chứng từ hoàn trả của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

(3b) Đồng thời, kết chuyển giảm số thu thuế, ghi:

Nợ TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

18.3. Kế toán hoàn tiền thuế nộp nhầm từ tài khoản tiền gửi

(1) Trường hợp, khoản tiền thuế nộp nhầm cơ quan thu nhưng do hết thời gian chỉnh lý ngân sách không được phép điều chỉnh, cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn trả lại cho người nộp thuế từ tài khoản tiền gửi (không áp dụng cho trường hợp nộp thừa), căn cứ quyết định hoàn, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Căn cứ chứng từ hoàn trả của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 335- Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

19. Kế toán chênh lệch tỷ giá

19.1. Chênh lệch tỷ giá giữa số phải thu và số đã thu bằng ngoại tệ

Khi có sự khác nhau về tỷ giá (quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam để hạch toán) giữa số thuế phải thu bằng ngoại tệ tại thời điểm mở tờ khai và số ngoại tệ nộp ngân sách nhà nước tại thời điểm nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước:

19.1.1. Trường hợp chênh lệch do tỷ giá tại thời điểm mở tờ khai (thời điểm tính thuế) thấp hơn tỷ giá tại thời điểm nộp tiền thuế bằng ngoại tệ vào Kho bạc Nhà nước, các bút toán thực hiện như sau:

(1) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số ngoại tệ người nộp thuế nộp vào ngân sách nhà nước đã được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm nộp tiền, căn cứ báo có ghi nhận số thuế đã nộp, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với NSNN về thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng).

(2a) Trường hợp có chênh lệch tỷ giá thì ghi nhận số chênh lệch tỷ giá (nếu có), ghi:

Nợ TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK CT tương ứng).

(2b) Đồng thời, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK CT tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng).

19.1.2. Trường hợp chênh lệch do tỷ giá tại thời điểm mở tờ khai (thời điểm tính thuế) cao hơn tỷ giá tại thời điểm nộp tiền thuế bằng ngoại tệ vào Kho bạc Nhà nước, các bút toán thực hiện như sau:

(1) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số ngoại tệ người nộp thuế nộp vào ngân sách nhà nước đã được quy đổi ra Đồng việt nam theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm nộp tiền, căn cứ báo có ghi nhận số thuế đã nộp, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với NSNN về thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng).

(2a) Trường hợp có chênh lệch do tỷ giá thời điểm tính thuế cao hơn thời điểm nộp thuế thì ghi nhận số chênh lệch tỷ giá (nếu có), ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK CT tương ứng).

(2b) Đồng thời, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK CT tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng).

19.2. Chênh lệch giữa số phải hoàn và số đã thu bằng ngoại tệ của tờ khai được hoàn

19.2.1. Trường hợp chênh lệch do tỷ giá tại thời điểm ra quyết định hoàn cao hơn tỷ giá tại thời điểm người nộp thuế nộp tiền thuế bằng ngoại tệ vào Kho bạc Nhà nước, các bút toán thực hiện như sau:

(1a) Khi có quyết định hoàn, căn cứ quyết định hoàn thuế phản ánh số tiền phải hoàn theo quyết định, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK CT tương ứng).

(1b) Đồng thời phản ánh số chênh lệch tỷ giá do tỷ giá hoàn cao hơn tỷ giá thời điểm nộp (nếu có), ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK CT tương ứng).

(1c) Đồng thời, kết chuyển số chênh lệch, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK CT tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với NSNN về thuế (TK CT tương ứng).

19.2.2. Trường hợp chênh lệch do tỷ giá tại thời điểm ra quyết định hoàn thấp hơn tỷ giá tại thời điểm người nộp thuế nộp tiền thuế bằng ngoại tệ vào Kho bạc Nhà nước, các bút toán thực hiện như sau:

(1a) Khi có quyết định hoàn, căn cứ quyết định hoàn thuế phản ánh số tiền phải hoàn theo quyết định, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK CT tương ứng).

(1b) Đồng thời phản ánh số chênh lệch tỷ giá do tỷ giá hoàn cao hơn tỷ giá thời điểm nộp (nếu có), ghi:

Nợ TK 131- Phải thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK CT tương ứng).

(1c) Đồng thời, kết chuyển số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK CT tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với NSNN về thuế (TK CT tương ứng).

20. Kế toán trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập khẩu

20.1. Trường hợp người nộp thuế đề nghị cơ quan hải quan cho thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập khẩu (Mở tờ khai mới), các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ tờ khai mới, hạch toán số thuế phải thu của tờ khai mới, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng).

(2a) Căn cứ quyết định điều chỉnh giảm thuế tạm thu phải thu của tờ khai cũ (tờ khai ban đầu), ghi giảm số thuế tạm thu:

Nợ TK 812- Các khoản giảm thuế tạm thu (TK CT tương ứng).

Có TK 137- Phải thu thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

(2b) Đồng thời, kết chuyển ghi:

Nợ TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 812- Các khoản giảm thuế tạm thu (TK CT tương ứng).

(3) Trường hợp thuế tạm thu của tờ khai cũ đã nộp vào tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan thực hiện hoàn thuế kiêm bù trừ cho số thuế phải thu (theo 2 nghiệp vụ, hoàn cho tờ khai cũ và đồng thời thu cho tờ khai mới):

(3.1) Khi có quyết định hoàn thuế cho số thuế của hàng hóa chuyển tiêu thụ nội địa của tờ khai cũ, kế toán hạch toán nghiệp vụ hoàn thuế tạm thu nộp thừa từ tài khoản tiền gửi thuế tạm thu của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

(3.2) Căn cứ chứng từ chuyển số tiền được hoàn để nộp vào ngân sách nhà nước nhà nước bù trừ cho thuế phải nộp của tờ khai mới có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, kế toán hạch toán nghiệp vụ thu thuế chuyên thu cho tờ khai mới.

(4) Trường hợp thuế tạm thu của tờ khai cũ đã nộp vào ngân sách nhà nước, cơ quan hải quan thực hiện hoàn thuế kiêm bù trừ cho số thuế phải thu (theo 2 nghiệp vụ, hoàn cho tờ khai cũ và đồng thời thu cho tờ khai mới):

(4.1) Khi có quyết định hoàn thuế cho số thuế của hàng hóa chuyển tiêu thụ nội địa của tờ khai cũ, kế toán hạch toán nghiệp vụ hoàn thuế tạm thu nộp thừa từ ngân sách nhà nước.

(4.2) Khi nhận được lệnh hoàn thuế kiêm bù trừ có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, căn cứ số tiền được hoàn của tờ khai cũ đã được nộp vào ngân sách nhà nước bù trừ cho thuế phải nộp của tờ khai mới, kế toán hạch toán nghiệp vụ thu thuế chuyên thu cho tờ khai mới.

20.2. Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện ra người nộp thuế tự chuyển tiêu thụ nội địa, cơ quan hải quan ra Quyết định ấn định thuế, các bút toán thực hiện như sau:

(1) Trường hợp người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, căn cứ Quyết định ấn định cho trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa:

(1a) Căn cứ số thuế phải nộp tại cột "số theo kê khai" của quyết định ấn định, ghi giảm số thuế tạm thu phải thu đã ghi nhận trước đó, bút toán đỏ:

Nợ TK 137- Phải thu thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK CT tương ứng).

(1b) Đồng thời, căn cứ số thuế phải nộp tại cột "số ấn định" của quyết định ấn định ghi nhận số thuế phải nộp về thuế chuyên thu, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng).

(2) Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền

(2a) Căn cứ Quyết định ấn định cho trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa, ghi số tiền tại cột "số theo kê khai" trên quyết định ấn định, để giảm số thuế tạm thu đã ghi nhận trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 137- Phải thu thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK CT tương ứng).

(2b) Đồng thời, căn cứ cột "số ấn định" ghi nhận số thuế chuyên thu theo quyết định ấn định, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng).

(2c) Đồng thời, căn cứ cột "số thuế đã nộp", kết chuyển số tiền đã nộp sang thanh toán cho số thuế chuyên thu của quyết định ấn định, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu thuế tạm thu (TK CT tương ứng)

Có TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK CT tương ứng).

21. Kế toán ghi thu ngân sách

Đối với các khoản thuế phải nộp của người nộp thuế được Bộ Tài chính đồng ý cho thanh toán bằng ghi thu, ghi chi cho ngân sách nhà nước, khi nhận được chứng từ của Bộ Tài chính xác nhận đã ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với số thuế người nộp thuế phải nộp, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 334- Ghi thu ngân sách (TK CT tương ứng)

Có TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Đồng thời kết chuyển số tiền đã được ghi thu ngân sách nhà nước vào số thu thuế, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK CT tương ứng)

Có TK 334- Ghi thu ngân sách (TK CT tương ứng).

22. Kế toán hàng, tang vật tạm giữ chờ xử lý

Các bút toán thực hiện như sau:

(1) Căn cứ quyết định, biên bản tạm giữ hàng, tang vật do vi phạm hành chính về hải quan để chờ xử lý, kế toán theo dõi trên Tài khoản 002 "Hàng tạm giữ":

(1a) Phản ánh (ghi đơn) vào bên Nợ TK 002 "Hàng tạm giữ";

(1b) Sau khi có kết quả xử lý phải trả lại đối tượng vi phạm hành chính hoặc tịch thu sung công quỹ kế toán (ghi đơn) vào bên Có TK 002 "Hàng tạm giữ".

(2) Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng nếu phải bán (trường hợp được phép) thì tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước. Căn cứ biên bản bán hàng, căn cứ số tiền thực tế trên phiếu thu, chứng từ nộp tiền, hạch toán như sau:

(2a) Nếu thu tiền mặt chưa kịp nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ phiếu thu tiền mặt phản ánh số tiền bán hàng nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (TK CT tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK CT tương ứng)

(2b) Khi nộp tiền bán tang vật tạm giữ chờ xử lý vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ vào báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK CT tương ứng)

Có TK 111- Tiền mặt (TK CT tương ứng)

(2c) Nếu người mua nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước phản ánh số tiền bán hàng đã thu, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK CT tương ứng)

Có TK 338- Các khoản phải trả (TK CT tương ứng)

(2d) Khi có kết quả xử lý, nếu phải trả lại tiền bán tang vật tạm giữ cho người chủ sở hữu tang vật, căn cứ chứng từ chuyển tiền có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK CT tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK CT tương ứng).

(3) Khi có kết quả xử lý, nếu tiền bán tang vật tạm giữ dễ hư hỏng có quyết định tịch thu sung công quỹ và phải chuyển nộp vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính theo quy định, hạch toán như sau:

(3a) Căn cứ quyết định tịch thu và chứng từ chuyển tiền có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, kế toán ghi nhận tiền bán tang vật tịch thu đã chuyển sang Sở Tài chính, ghi:

Nợ TK 344- Thanh toán vãng lai với sở tài chính (TK CT tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK CT tương ứng).

(3b) Đồng thời kết chuyển thanh khoản tiền bán tang vật tạm giữ, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (TK CT tương ứng)

Có TK 344- Thanh toán vãng lai với sở tài chính (TK CT tương ứng).

23.[9] ***Kế toán theo dõi các khoản chỉnh lý thuộc ngân sách năm trước sau thời điểm đóng kỳ kế toán năm***

Trường hợp, sau khi cơ quan hải quan đóng kỳ kế toán của năm trước theo quy định, Kho bạc Nhà nước điều chỉnh lại các khoản thu ngân sách nhà nước thuộc ngân sách nhà nước năm trước và chuyển chứng từ điều chỉnh cho cơ quan hải quan, căn cứ chứng từ điều chỉnh kế toán thực hiện các bút toán như sau:

(1a) Khi nhận được chứng từ điều chỉnh số thu ngân sách nhà nước của Kho bạc Nhà nước, kế toán căn cứ số liệu thực tế của chứng từ, ghi sổ kế toán năm hiện hành, hạch toán tài khoản 351- Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán để theo dõi (tăng ghi số dương, giảm ghi số âm) như sau:

Nợ TK 351- Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131, 132, 133- Tài khoản thanh toán tương ứng.

(1b) Đồng thời, ghi:

Nợ TK 331, 332, 333- Tài khoản thu ngân sách tương ứng

Có TK 351- Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán (TK chi tiết tương ứng).

(2a) Khi nhận được chứng từ điều chỉnh hoàn của Kho bạc Nhà nước, kế toán căn cứ số liệu thực tế của chứng từ, ghi sổ kế toán năm hiện hành, hạch toán tài khoản 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán để theo dõi như sau:

---

[9] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 351- Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, ghi:

Nợ TK 351- Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331, 333- Tài khoản thu ngân sách tương ứng (TK chi tiết tương ứng).

Lưu ý: Các trường hợp phát sinh điều chỉnh trong năm ngân sách và trong thời gian chỉnh lý quyết toán không thực hiện theo phương pháp kế toán này.

24.[10] ***Kế toán thuế, phí, lệ phí người nộp thuế, phí, lệ phí nộp trước***

(1) Người nộp thuế, phí, lệ phí nộp tiền trước vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 138- Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế, phí, lệ phí nộp trước do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 138- Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản thu đã được chuyển đến cổng thanh toán điện tử hải quan, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

24.1. Kế toán thuế chuyên thu nộp trước

(4) Căn cứ chứng từ ghi số thuế chuyên thu phải thu, phản ánh số thuế chuyên thu phải thu của người nộp thuế, ghi:

---

[10] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 18 Điều 1 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Nợ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(5) Cơ quan hải quan xử lý trừ lùi khoản phải thu về thuế chuyên thu, căn cứ bảng kê trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí nộp trước, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(6) Định kỳ, cơ quan hải quan chuyển nộp ngân sách nhà nước số tiền nộp trước đã trừ lùi cho thuế chuyên thu, ghi:

Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(7) Cuối kỳ, kết chuyển số thu thuế chuyên thu phải thu, ghi:

Nợ TK 711- Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

24.2. Kế toán thuế tạm thu nộp trước

(4) Căn cứ chứng từ ghi số thuế tạm thu phải thu, phản ánh số thuế tạm thu phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 337- Các khoản thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(5) Cơ quan hải quan xử lý trừ lùi khoản phải thu về thuế tạm thu, căn cứ bảng kê trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí nộp trước, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137- Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(6) Định kỳ, cơ quan hải quan chuyển nộp tiền thuế người nộp thuế nộp trước sang tài khoản thuế tạm thu của cơ quan hải quan số tiền thuế đã trừ lùi của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

24.3. Kế toán phí, lệ phí nộp trước

(4) Căn cứ chứng từ ghi số phí, lệ phí phải thu, phản ánh số phí, lệ phí phải thu của người nộp phí, lệ phí, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu về phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712- Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(5) Cơ quan hải quan xử lý trừ lùi khoản phải thu về thuế, phí, lệ phí, căn cứ bảng kê trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí trừ lùi nộp trước, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132- Phải thu về phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(6) Định kỳ, cơ quan hải quan chuyển số phí, lệ phí từ tài khoản người nộp phí, lệ phí đã nộp trước sang tài khoản tiền gửi về phí, lệ phí, số tiền đã trừ lùi về phí, lệ phí, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 03
HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015, Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN

STT	TÊN SỔ KẾ TOÁN	KÝ HIỆU
1	Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ[1]	01/SNV
2	*Sổ cái*[2]	*02/SNV*
3	*Sổ quỹ tiền mặt*[3]	*03/SNV*
4	*Sổ theo dõi tiền gửi tại kho bạc*[4]	*04/SNV*
5	Sổ theo dõi thu thuế phi mậu dịch[5]	05/SNV

[1] Sổ này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[2] Sổ này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[3] Sổ này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[4] Sổ này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[5] Sổ này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

6	*Sổ chi tiết thu bán hàng tịch thu*[16]	*06/SNV*
7	*Sổ chi tiết tài khoản*[17]	*07/SNV*

[6] Sổ này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[7] Sổ này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

II. MẪU SỔ KẾ TOÁN

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mã loại:

Mẫu số 02/SNV
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Tài khoản:.....

Tháng... năm

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu Tài khoản đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*F*
			Dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong tháng				
			Cộng phát sinh trong tháng Lũy kế từ đầu năm Dư cuối kỳ				

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 03/SNV
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Ngày... tháng... năm

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu Tài khoản đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ/Thu	Có/Chi	Tồn quỹ	
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*F*
			Dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong tháng					
			Cộng phát sinh trong tháng Lũy kế từ đầu năm Dư cuối kỳ					

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mã loại:

Mẫu số 04/SNV
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC

Số hiệu tài khoản chi tiết:
Loại TK tiền gửi.....
Tháng... năm

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng		Gửi vào	Rút ra	
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*E*
			Số dư đầu kỳ:			
			Số phát sinh trong tháng			
			Cộng phát sinh trong tháng Lũy kế từ đầu năm Dư cuối tháng			

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Sổ được mở chi tiết theo từng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, mỗi loại tiền gửi mở riêng một sổ hoặc một số trang

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 06/SNV
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:

SỔ CHI TIẾT THU BÁN HÀNG TỊCH THU

Tháng... năm

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số đã thu	Đã chuyển cơ quan tài chính	Đã nộp NSNN	Chi phí xử lý chuyển đơn vị dự toán	Số còn lại chờ xử lý
	Số hiệu	Ngày, tháng						
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
			Dư dầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
			Cộng phát sinh trong tháng Lũy kế từ đầu năm Dư cuối tháng					

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 07/SNV
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

(Dùng cho các tài khoản chưa có sổ chi tiết)

Tài khoản cấp I:

Tài khoản cấp II:

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Tài khoản đối ứng**	**Số phát sinh**		**Số dư Tài khoản**	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*
			Dư đầu kỳ					
			Cộng phát sinh Lũy kế từ đầu năm Dư cuối kỳ					

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KẾ TOÁN

SỔ CÁI
(Mẫu số 02/SNV)

1. Mục đích:

Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế quy định trong hệ thống tài khoản kế toán nhằm kiểm tra, giám đốc sự biến động của từng loại vốn, nguồn vốn, nguồn kinh phí trong đơn vị.

Số liệu trên Sổ Cái được đối chiếu với số liệu trên các sổ kế toán chi tiết. Số liệu trên Sổ Cái dùng để lập Bảng Cân đối tài khoản hoặc các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị.

2. Nội dung và cách ghi sổ:

** Nội dung:*

- Căn cứ vào nhật ký chung các nghiệp vụ phát sinh đã được kiểm tra đối chiếu.

- Sổ Cái để ghi cho cả năm và mở riêng cho từng tài khoản, mỗi tài khoản được mở một trang hoặc một số trang tùy theo số lượng ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều hay ít của từng tài khoản.

** Cách ghi:*

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.

- Cột D: Ghi diễn giải nội dung.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản này.

- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh ghi Nợ hoặc ghi Có của tài khoản này (tài khoản ghi sổ cái).

- Cột F: Ghi chú.

- Cuối tháng cộng sổ để tính ra số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư của từng tài khoản.

SỔ QUỸ TIỀN MẶT
(Mẫu số 03/SNV)

1. Mục đích:

Sổ này dùng để phản ánh tình hình thu chi và tồn quỹ tiền mặt (tiền Việt Nam và Ngoại tệ) làm căn cứ để kiểm tra, đối chiếu thu chi, tồn quỹ giữa kế toán và thủ quỹ.

2. Nội dung và cách ghi sổ:

* *Nội dung:* Sổ quỹ tiền mặt dùng cho thủ quỹ.

* *Cách ghi:*

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.

- Cột D: Ghi diễn giải nội dung.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản này.

- Cột 1: Số tiền thu nhập quỹ.

- Cột 2: Số tiền chi xuất quỹ.

Cuối ngày, sau khi đã ghi hết chứng từ thu, chi (đã thực hiện), rút số dư tồn quỹ cuối ngày ghi vào Cột 3. Số tồn quỹ trên sổ được đối chiếu với số tiền mặt tồn quỹ trong két.

- Cột F: Ghi chú.

Định kỳ kế toán tiến hành đối chiếu giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu trên sổ quỹ.

Sổ quỹ chỉ ghi những khoản tiền thực tế nhập, xuất qua quỹ. Không ghi vào sổ quỹ những khoản tiền mặt thu được nộp ngay vào Kho bạc Nhà nước hoặc Kho bạc Nhà nước trực tiếp đến thu tại cửa khẩu.

SỔ THEO DÕI TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC
(Mẫu số 04/SNV)

1. Mục đích:

Sổ này dùng để theo dõi chi tiết từng khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước về tiền thuế tạm thu, tiền gửi lệ phí, các khoản tiền tạm giữ theo quy định.

2. Nội dung và cách ghi sổ:

** Nội dung:*

- Sổ tiền gửi để kế toán theo dõi tài khoản tạm thu, tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

- Mỗi loại tiền gửi mở riêng một sổ hoặc một số trang.

- Đầu năm hoặc đầu tháng ghi số dư tiền gửi.

- Căn cứ để ghi vào sổ là các chứng từ Kho bạc Nhà nước: Giấy báo nợ, báo có và các chứng từ nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước.

** Cách ghi:*

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng của chứng từ nộp tiền hoặc rút tiền ra, chuyển tiền đi.

- Cột D: Ghi nội dung chứng từ.

- Cột 1: Ghi số tiền nộp vào tài khoản tạm thu, tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước đã được Kho bạc Nhà nước báo có.

- Cột 2: Ghi số tiền rút ra khỏi tài khoản tạm thu, tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước theo chứng từ báo nợ của Kho bạc Nhà nước.

- Cột 3 = Số dư đầu + cột 1 - cột 2: Số tiền còn gửi tại Kho bạc Nhà nước.

- Cột E: Ghi chú.

Cuối tháng cộng tổng số tiền đã gửi vào, số tiền đã rút ra khỏi Kho bạc Nhà nước, trên cơ sở đó tính ra số tiền còn gửi ở Kho bạc Nhà nước để chuyển sang tháng sau. Số dư trên sổ được đối chiếu với số dư tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước.

SỔ THEO DÕI THU BÁN HÀNG TỊCH THU
(Mẫu số 06/SNV)

1. Mục đích:

Sổ dùng để phản ánh số thu bán hàng tịch thu đã thu, số đã chuyển cơ quan tài chính, số chi phí liên quan được trích lại đơn vị dự toán theo quy định, số thu bán hàng tịch thu đã nộp ngân sách nhà nước, số chưa nộp ngân sách nhà nước.

2. Nội dung và cách ghi:

** Nội dung:*

Sổ này theo dõi khoản thu từ bán hàng tịch thu theo các quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

** Cách ghi:*

Căn cứ vào quyết định xử lý hàng tịch thu và các chứng từ liên quan khác để ghi vào các cột.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng chứng từ.

- Cột D: Diễn giải theo nội dung chứng từ ghi sổ.

- Cột 1: Ghi số tiền đã thu được về bán hàng tịch thu, căn cứ chứng từ thu tiền bán hàng tịch thu.

- Cột 2: Ghi số tiền thu từ bán hàng tịch thu đã chuyển nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính.

- Cột 3: Ghi số tiền thu từ bán hàng tịch thu đã chuyển nộp ngân sách nhà nước và được Kho bạc Nhà nước xác nhận là số thu cho cơ quan hải quan (báo có của Kho bạc Nhà nước).

- Cột 4: Căn cứ chứng từ chuyển tiền chi phí bán hàng cho đơn vị dự toán có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, báo có cho đơn vị dự toán về kinh phí thực hiện bán hàng tịch thu theo quy định, để ghi.

- Cột 5: Số đã thu còn lại chưa xử lý (số chưa nộp ngân sách nhà nước, số chưa trả kinh phí cho đơn vị dự toán).

Đầu tháng chuyển số dư cuối tháng trước sang, hàng ngày căn cứ vào các chứng từ có liên quan để ghi sổ. Cuối tháng cộng số phát sinh trong tháng và tính ra số dư cuối tháng, lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
(Mẫu số 07/SNV)

1. Mục đích:

Sổ này dùng để theo dõi số phát sinh, số dư của các tài khoản (dùng cho các tài khoản chưa có sổ chi tiết riêng).

2. Nội dung và cách ghi:

** Nội dung:*

Sổ được theo dõi cho từng tài khoản chi tiết, từng đối tượng và cách ghi như sau:

** Cách ghi:*

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng của chứng từ ghi sổ.

- Cột I: Ghi tóm tắt nội dung của chứng từ ghi sổ.

- Cột 1: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản này.

- Cột 2, 3: Ghi số tiền phát sinh ghi nợ hoặc ghi có của tài khoản này (tài khoản ghi sổ cái).

- Cột 4, 5: Ghi số dư nợ hoặc số dư có của tài khoản này.

Đầu tháng chuyển số dư của tháng trước sang.

Cuối tháng tiến hành cộng số phát sinh trong tháng, số tích lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng và tính số dư của tháng đó.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 04

DANH MỤC, MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

STT	Tên báo cáo	Số hiệu	Kỳ lập báo cáo
1	Bảng cân đối tài khoản	01/BCTC	Tháng, năm
2	*Báo cáo tổng hợp thu ngân sách nhà nước về thuế chuyên thu* [1]	02/BCTC	Tháng, năm
3	*Báo cáo tổng hợp thu ngân sách nhà nước về tiền chậm nộp, tiền phạt* [2]	03/BCTC	Tháng, năm
4	Báo cáo tình hình hoàn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ ngân sách nhà nước	04/BCTC	Tháng, năm
5	*Báo cáo tổng hợp thu thuế tạm thu* [3]	05/BCTC	Tháng, năm
6	Báo cáo tình hình hoàn thuế tạm thu từ tài khoản tiền gửi	06/BCTC	Tháng, năm
7	Báo cáo thu bán hàng tịch thu	07/BCTC	Tháng, năm

[1] Mẫu báo cáo này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

[2] Mẫu báo cáo này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

[3] Mẫu báo cáo này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

8	Báo cáo thu bán hàng tồn đọng	08/BCTC	Tháng, năm
9	*Báo cáo thu phí, lệ phí* [4]	09/BCTC	Tháng, năm
10	*Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách nhà nước* [5]	10/ĐCKB	Tháng, năm
11	Bảng cân đối kế toán [6]	11/CĐKT	Năm

[4] Mẫu báo cáo này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

[5] Bảng này được sửa đổi theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

[6] Bảng này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

II. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CỤC HẢI QUAN
ĐƠN VỊ HẢI QUAN.....
Mã đơn vị Hải quan.....

Mẫu số: 01/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng... năm...

Đơn vị:đồng

Số hiệu	Tên tài khoản, tiểu khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Trong tháng		Lũy kế			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
111	Tiền mặt								
11101	Tiền thuế								
111011	Tiền Việt Nam								
111012	Ngoại tệ								
11102	Tiền khác								
112	Tiền gửi Kho bạc, ngân hàng								
	.....								
....									
	TỔNG CỘNG								

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số: 02/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:.....

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỀ THUẾ CHUYÊN THU

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

TT	Loại thuế	Số phải thu thuế chuyên thu				Số thuế đã thu đã nộp NS				Số phải hoàn trả do nộp thừa trong kỳ	Số thuế đã thu bằng tiền mặt chưa nộp NS trong kỳ	Số thuế chưa nhận được báo Có của KBNN	Số tiền thuế trừ lùi khoản nộp trước chưa nộp NS trong kỳ	Số chênh lệch tỷ giá do hoàn ngoại tệ nộp thừa trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số phải thu sau giảm	Tổng số thuế đã thu nộp NS trong kỳ	Trong đó								
							Số thuế tạm thu nộp NS	Số thuế nộp nhầm	Số thuế chuyên thu nộp NS						
A	**B**	*1*	*2*	*3*	*4=1+2-3*	*5*	*6*	*7*	*8=5-(6+7)*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=4-8-9-10-11-12-13*
1	Thuế xuất khẩu														
2	Thuế nhập khẩu														
3	Thuế TTĐB														
4	Thuế GTGT														
5	Thuế BVMT														
6	Thuế chống bán phá giá														
7	Thuế tự vệ														

8	Thuế chống phân biệt đối xử														
9	Thuế chống trợ cấp														
10	Khác														
	Tổng cộng														

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số: 03/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:.....

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỀ TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

TT	Loại thuế	Số phải thu				Số đã thu trong kỳ	Số tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhầm	Số phải hoàn trả do nộp thừa trong kỳ	Số tiền đã thu bằng tiền mặt chưa chuyển nộp NS trong kỳ	Số tiền chưa nhận được báo Có của KBNN	Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số phải thu sau khi giảm						
A	**B**	*1*	*2*	*3*	*4=1+2-3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=4-(5-6)-(7+8+9)*
1	Tiền chậm nộp thuế										
2	Tiền phạt vi phạm hành chính										
3	Tiền chậm nộp phạt VPHC										
4	Khác										

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
ĐƠN VỊ HẢI QUAN.....
Mã đơn vị Hải quan.....

Mẫu số: 04/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOÀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

TT	Loại thuế	Số phải hoàn đầu kỳ	Số phải hoàn phát sinh trong kỳ	Số đã hoàn cho NNT trong kỳ			Số còn phải hoàn cuối kỳ
				Tổng số	Hoàn NS năm nay	Hoàn NS năm trước	
A	**B**	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+2-3*
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế TTĐB						
4	Thuế GTGT						
5	Thuế BVMT						
6	Thuế chống bán phá giá						
7	Thuế tự vệ						
8	Thuế chống phân biệt đối xử						
9	Thuế chống trợ cấp						
10	Tiền chậm nộp thuế						
11	Tiền phạt vi phạm hành chính						

12	Tiền chậm nộp phạt VPHC						
13	Khác						
	Cộng						

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số: 05/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:.....

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU THUẾ TẠM THU

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

TT	Loại thuế	Số phải thu				Số đã thu				Số phải hoàn trả do nộp thừa trong kỳ	Số thuế đã thu bằng tiền mặt chưa chuyển nộp TK tiền gửi trong kỳ	Số thuế chờ xác nhận báo Có của KBNN	Số tiền thuế trừ lùi khoản nộp trước chưa nộp NS trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số phải thu sau khi giảm	Số đã thu trong kỳ	Trong đó							
							Đã nộp vào NSNN	Số thuế tạm thu nộp nhầm	Nộp TK Tạm thu					
A	**B**	*1*	*2*	*3*	*4=1+2-3*	*5*	*6*	*7*	*8=5-6-7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=4-(5-8)-(9+10+11)*
1	Thuế xuất khẩu													
2	Thuế nhập khẩu													
3	Thuế TTĐB													
4	Thuế GTGT													
5	Thuế BVMT													
6	Thuế chống bán phá giá													
7	Thuế tự vệ													

8	Thuế chống phân biệt đối xử													
9	Thuế chống trợ cấp													
10	Khác													
	Tổng cộng													

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TỔNG CỤC HẢI QUAN
ĐƠN VỊ HẢI QUAN
Mã đơn vị Hải quan.....

Mẫu số: 06/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOÀN THUẾ TẠM THU TỪ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số phải hoàn đầu kỳ	Số phải hoàn phát sinh trong kỳ	Số đã hoàn từ tài khoản tạm thu cho NNT	Số còn phải hoàn
A	**B**	*1*	*2*	*3*	*4= 1+2-3*
1	Thuế nhập khẩu				
2	Thuế.....				
	Cộng				

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
ĐƠN VỊ HẢI QUAN
Mã đơn vị Hải quan.....

Mẫu số: 07/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU BÁN HÀNG TỊCH THU

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	Số đã thu		Số nộp ngân sách	Số trích trả đơn vị dự toán
		TK tạm giữ của HQ	TK tạm giữ của Sở tài chính		
A	**B**	*1*	*2*	*3*	*4*
	Thu bán hàng tịch thu				

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
ĐƠN VỊ HẢI QUAN
Mã đơn vị Hải quan.....

Mẫu số: 08/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU BÁN HÀNG TỒN ĐỌNG

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	Số thu		Số nộp ngân sách	Số trích trả đơn vị dự toán
		Số đã thu	Số đã trả lại người mua/ chủ hàng		
A	**B**	*1*	*2*	*3*	*4*
	Thu bán hàng tịch thu				

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số: 09/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:.....

BÁO CÁO THU PHÍ, LỆ PHÍ

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

	Khoản thu	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu PS trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
A	**B**	*1*	*2*	*3*	*4=1+2-3*
	Thu phí hải quan				
	Thu lệ phí				

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mã loại:.....

Mẫu số: 10/ĐCKB
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỚI KHO BẠC NHÀ NƯỚC SỐ THUẾ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng... năm....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mục/ Tiểu mục	Số thu NSNN của cơ quan hải quan		Chênh lệch so với KBNN *(Số liệu do KBNN ghi, tăng ghi (+) giảm ghi (-)*		Ghi chú
			Số thu trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Số thu trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	
A	B	C	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Thuế xuất khẩu	1851					
2	Thuế nhập khẩu	1901					
3	Thuế GTGT	1702					
4	Thuế TTĐB	1751					
5	Thuế BVMT	2021					
6	Thuế chống bán phá giá	1951					
7	Thuế chống trợ cấp	1952					
8	Thuế chống phân biệt đối xử	1953					
9	Thuế tự vệ	1954					
10	Thuế phòng vệ khác	1999					

11	Tiền chậm nộp thuế	4900					
	Các khoản thu khác của ngành Hải quan	4905					
	Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu	4935					
	Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	4936					
	Tiền chậm nộp thuế GTGT	4928					
	Tiền chậm nộp thuế TTĐB	4932					
	Tiền chậm nộp thuế BVMT	4937					
	Tiền chậm nộp khác	4945					
12	Phạt vi phạm hành chính	4253, 4265 4275, 4299					
13	Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính	4273					
14	Bán hàng tịch thu	4300					
15	Thu từ bán tài sản tồn đọng	3450					
16	Lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh	3002					
17	Phí hải quan	2663					
	Tổng cộng						

Ngày.... tháng.... năm....

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC ĐỊA PHƯƠNG

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ghi chú: Cột C (Tiểu mục) có thể thay đổi, được cập nhật theo văn bản quy định mới nhất.)

III. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Mẫu số 01/BCTC)

1. Mục đích:

Bảng Cân đối tài khoản kế toán được lập tại tất cả các cơ quan hải quan có hoạt động thu thuế và thu khác, nhằm phản ánh một cách khái quát số hiện có đầu kỳ, tăng, giảm trong kỳ và số cuối kỳ về tình hình thu nộp các khoản thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phản ánh tình hình thu lệ phí hải quan, thu phạt vi phạm hành chính, thu bán hàng tịch thu và việc nộp ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ lập:

- Sổ cái, sổ chi tiết tài khoản

- Bảng Cân đối kế toán kỳ trước.

Trước khi lập Bảng Cân đối tài khoản kế toán phải hoàn thành việc ghi chép, khóa sổ hàng tháng của sổ tổng hợp và sổ kế toán chi tiết theo quy định. Phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giữa các số liệu có liên quan trên các sổ.

3. Nội dung và phương pháp lập:

Số liệu vào Bảng Cân đối tài khoản kế toán thuế chia làm 2 loại:

- Loại số liệu phản ánh số dư, bao gồm: Số dư đầu kỳ (cột 1, 2), số dư cuối kỳ (cột 7, 8), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột "Nợ", các tài khoản có số dư Có được phản ánh vào cột "Có".

- Loại số liệu phản ánh số phát sinh, bao gồm: Số phát sinh của các tài khoản từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng báo cáo (cột 3, 4), số phát sinh từ ngày đầu năm đến ngày cuối tháng báo cáo (cột 5, 6), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột "Nợ", các tài khoản có số dư Có được phản ánh vào cột "Có". Các cột số dư đầu kỳ, cuối kỳ được lấy từ số dư các tài khoản. Các cột số phát sinh được lấy từ số phát sinh từ các tài khoản theo từng kỳ báo cáo và lũy kế từ đầu năm.

- Cột A, B - Số hiệu tài khoản, tên tài khoản: Ghi số hiệu tài khoản, ghi tên tất cả tài khoản cấp 1 và một số tài khoản cấp 2, cấp 3, cấp 4 cần phân tích.

- Cột 1, 2 Số dư đầu kỳ: Phản ánh số dư tại thời điểm đầu tháng báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào số dư đầu tháng trên Sổ Cái, hoặc Nhật ký Sổ Cái hoặc căn cứ vào phần số dư cuối kỳ của Bảng Cân đối tài khoản kế toán kỳ trước.

- Cột 3, 4, 5, 6: Phản ánh số phát sinh:

+ Cột 3, 4 - Số phát sinh trong tháng: Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong tháng báo cáo. Số liệu ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong tháng của từng tài khoản trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết.

+ Cột 5, 6 - Số phát sinh lũy kế từ đầu năm: Phản ánh tổng số phát sinh từ đầu năm đến ngày cuối tháng báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng cộng lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo trên sổ tổng hợp hoặc sổ chi tiết, hoặc lấy số phát sinh lũy kế của tháng trước cộng với số phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 7, 8 - Số dư cuối kỳ: Phản ánh số dư tại thời điểm cuối tháng báo cáo. Số liệu để ghi trên các cột này căn cứ vào số dư trên các tài khoản của sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết, hoặc được tính dựa trên số liệu phản ánh của báo cáo, có 2 cách tính như sau:

Cách 1:

$$\textit{Số dư cuối kỳ} = \textit{Số dư đầu kỳ} + \textit{Số phát sinh tăng trong kỳ} - \textit{Số phát sinh giảm trong kỳ}$$

Cách 2:

$$\textit{Số dư cuối kỳ} = \textit{Số dư đầu năm} + \textit{Phát sinh lũy kế tăng trong kỳ} - \textit{Phát sinh lũy kế giảm trong kỳ}$$

Số dư cuối kỳ được sử dụng làm số dư đầu kỳ để lập Bảng Cân đối tài khoản kế toán tháng sau. Tại tháng 12 thì đây chính là số dư cuối năm.

Trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán, tổng cộng số liệu ở cột Nợ phải bằng tổng cộng số liệu ở cột Có của mỗi tiêu thức.

Số dư đầu kỳ: Cột 1 = Cột 2

Số phát sinh trong tháng: Cột 3 = Cột 4

Số phát sinh trong lũy kế: Cột 5 = Cột 6

Số dư cuối kỳ: Cột 7 = Cột 8

Đối với Bảng Cân đối tài khoản kế toán thuế tháng 01 hàng năm thì số liệu:

Cột 1 = Cột 2 = Số dư đầu năm

Cột 3 = Cột 4 = Cột 5 = Cột 6

Ngoài việc phản ánh các tài khoản trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán thuế, Báo cáo này còn phản ánh số dư, số phát sinh của các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản kế toán.

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỀ THUẾ CHUYÊN THU (Mẫu số 02/BCTC)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh toàn bộ tình hình thu ngân sách nhà nước về thuế chuyên thu phải thu, đã thu, đã giảm trong kỳ và số còn phải thu cuối kỳ.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 131- Phải thu thuế chuyên thu; TK 111- Tiền mặt; TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước; TK 138- Phải thu khác; TK 711- Thu thuế chuyên thu; TK 811- Các khoản giảm thuế chuyên thu; TK 331- Thanh toán với ngân sách về thuế; TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Loại thuế.

Cột 1: Phản ánh số phải thu đầu kỳ, số tiền người nộp thuế còn nợ đầu kỳ; số liệu trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang (dư cuối kỳ TK 131- Phải thu về thuế chuyên thu, dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

Cột 2: Phản ánh số phải thu phát sinh trong kỳ, số liệu trên cột này lấy từ số phát sinh bên Có TK 711- Thu thuế chuyên thu.

Cột 3: Số giảm trong kỳ theo quyết định không thu, miễn, giảm, xóa nợ, số liệu cột này lấy từ số phát sinh Nợ TK 811- Các khoản giảm thuế chuyên thu.

Cột 4 = cột 1 + cột 2 - cột 3

Cột 5: Tổng số thuế đã thu trong kỳ (gồm cả thuế chuyên thu và tạm thu đã nộp ngân sách), số liệu lấy từ phát sinh Nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách về thuế.

Cột 6: Số thuế tạm thu chuyển nộp ngân sách nhà nước từ tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan, số liệu lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 112.

Cột 7: Số thuế người nộp thuế nộp nhầm thuế chuyên thu, số liệu lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 338.

Cột 8 = cột 5 - (cột 6 + cột 7)

Cột 9: Số thuế chuyên thu có quyết định phải hoàn do nộp thừa trong kỳ, lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 131/Có TK 336.

Cột 10: Số tiền mặt đã thu về thuế chuyên thu chưa chuyển nộp ngân sách nhà nước, lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 131 + các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 711 - các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 111 - các bút toán phát sinh Nợ TK 113/Có TK 111.

Cột 11: Số thuế chuyên thu người nộp thuế nộp qua ngân hàng, Kho bạc Nhà nước đã gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, số tiền thuế chuyên thu cơ quan hải quan thu tiền mặt chuyển nộp ngân sách nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, lấy các bút toán Nợ TK 113/Có TK 131 + các bút toán phát sinh Nợ TK 113/Có TK 111 - các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 113.

Cột 12: Số thuế chuyên thu đã trừ lùi với khoản nộp trước nhưng chưa chuyển nộp ngân sách nhà nước, lấy các bút toán Nợ TK 138/Có TK 131 - các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 112.

Cột 13: Số chênh lệch tỷ giá giữa thời điểm hoàn thuế và thời điểm thu thuế bằng ngoại tệ vào ngân sách nhà nước, số liệu lấy từ các bút toán Nợ của tài khoản

chi tiết 41302 - Chênh lệch giữa thời điểm hoàn thuế và thu thuế (sử dụng đối với các đơn vị có phát sinh thuế phải nộp bằng ngoại tệ).

Cột 14 = Cột 4 - Cột 8 - Cột 9 - Cột 10 - Cột 11 - Cột 12 - Cột 13 (Phản ánh số dư cuối kỳ TK 131 dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỀ TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT (Mẫu số 03/BCTC)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh toàn bộ tình hình thu ngân sách nhà nước về tiền chậm nộp, tiền phạt phải thu; đã thu; đã giảm trong kỳ và số còn phải thu cuối kỳ.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác; TK 111- Tiền mặt; TK 113- tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin từ Kho bạc Nhà nước; TK 713- Thu phạt, tiền chậm nộp; TK 813- Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác; TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác; TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Loại thuế.

Cột 1: Phản ánh số phải thu đầu kỳ, số người nộp còn nợ đầu kỳ; số liệu trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang (dư cuối kỳ TK 133- Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác, dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

Cột 2: Phản ánh số phải thu phát sinh trong kỳ, số liệu trên cột này lấy từ số phát sinh bên Có TK 713 - Thu phạt, tiền chậm nộp.

Cột 3: Số giảm trong kỳ theo quyết định không thu, miễn, giảm, xóa nợ. Số liệu cột này lấy từ số phát sinh Nợ TK 813- Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác trừ giảm phí lệ phí và khác.

Cột 4 = cột 1 + cột 2 - cột 3

Cột 5: Số đã thu trong kỳ, số liệu lấy từ phát sinh Nợ TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết của tiền chậm nộp, tiền phạt)

Cột 6: Số tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhầm (các bút toán Nợ TK 333/Có TK 338).

Cột 7: Số phải hoàn trả do nộp thừa trong kỳ lấy số phát sinh các bút toán Nợ TK 133/Có TK 336 (TK chi tiết tiền chậm nộp, tiền phạt).

Cột 8: Số đã thu tiền chậm nộp, tiền phạt bằng tiền mặt chưa chuyển nộp ngân sách nhà nước, lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 133 + các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 713 - các bút toán phát sinh Nợ TK 333/Có TK 111.

Cột 9: Số tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế nộp qua ngân hàng, Kho bạc Nhà nước đã gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, lấy các bút toán Nợ TK 113/Có TK 133 + Tổng Nợ TK 113/Có TK 713 - Tổng Nợ TK 333/Có TK 113

Cột 10 = Cột 4 - (Cột 5 - Cột 6) - (Cột 7 + Cột 8 + Cột 9) (Phản ánh số dư cuối kỳ TK 133 dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOÀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Mẫu số 04/BCTC)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh tình hình hoàn thuế chuyên thu, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp khi có quyết định hoàn.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu

3. Phương pháp lập:

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên loại thuế

Cột 1: Phản ánh số dư số phải hoàn đầu kỳ báo cáo, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ số dư kỳ trước chuyển sang (số dư Có cuối kỳ TK 336).

Cột 2: Phản ánh số thuế chuyên thu, tiền chậm nộp, tiền phạt phải hoàn phát sinh trong kỳ. Số liệu trên cột này được lấy từ số phát sinh Có TK 336.

Cột 3: Phản ánh số thuế chuyên thu, tiền chậm nộp, tiền phạt đã hoàn cho người nộp thuế. Số liệu trên cột này được lấy từ số phát sinh Nợ trên TK 336.

Cột 4: Số hoàn ngân sách năm nay trong kỳ (chỉ lấy số đã hoàn thuộc ngân sách năm nay), số liệu lấy từ tài khoản chi tiết "năm nay" của TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (chi tiết theo từng nội dung thu về thuế, về tiền chậm nộp, về tiền phạt).

Cột 5: Số hoàn ngân sách năm trước trong kỳ (chỉ tính số đã hoàn thuộc ngân sách năm trước), số liệu lấy từ tài khoản chi tiết "năm trước" của TK 354- Điều chỉnh giảm số thu (chi tiết theo từng nội dung thu về thuế, về tiền chậm nộp, về tiền phạt).

Cột 6 = cột 1 + cột 2 - cột 3.

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU THUẾ TẠM THU
(Mẫu số 05/BCTC)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh toàn bộ số thuế tạm thu phải thu, đã thu, còn phải thu của các tờ khai thuế tạm thu nhưng chưa làm thủ tục thanh khoản tờ khai đến thời điểm báo cáo; số thuế điều chỉnh giảm theo quyết định, số phải thu sau điều chỉnh trong kỳ.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 137- Phải thu về thuế tạm thu; TK 111- Tiền mặt; TK112- Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng; TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước; TK 138- Phải thu khác; TK 337- Các khoản thuế tạm thu, TK 812- Các khoản giảm Thuế tạm thu, TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu, TK 335- Phải hoàn thuế tạm thu.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Loại thuế.

Cột 1: Phản ánh số phải thu đầu kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang (dư cuối kỳ TK 137- Phải thu về thuế tạm thu, dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

Cột 2: Phản ánh số phải thu phát sinh trong kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh Có TK 337.

Cột 3: Số phải thu giảm trong kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh Nợ TK 812.

Cột 4 = cột 1 + cột 2 - cột 3

Cột 5: Số thuế tạm thu đã thu được trong kỳ, số liệu cột này lấy từ phát sinh Nợ TK 112 (tiền gửi thu thuế)

Cột 6: Số thuế tạm thu đã chuyển nộp từ tài khoản tiền gửi tạm thu nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ, số liệu cột này lấy số phát sinh các bút toán Nợ TK 331/Có TK 112 (tiền gửi về thuế).

Cột 7: Số thuế nộp nhầm (các bút toán Nợ TK 112/Có TK 338).

Cột 8: Số phải hoàn trả do nộp thừa, số liệu cột này lấy từ phát sinh các bút toán Nợ TK 137/Có TK 336 (phải hoàn từ ngân sách) và Nợ TK 137/Có TK 335 (phải hoàn từ TK tạm thu).

Cột 9: Số thuế đã thu bằng tiền mặt chưa chuyển nộp tài khoản tiền gửi, số liệu cột này lấy từ các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 133 + các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 713 - các bút toán phát sinh Nợ TK 112/Có TK 111 (tiền gửi về thuế).

Cột 10: Số thuế tạm thu người nộp thuế nộp qua ngân hàng, Kho bạc Nhà nước đã gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, tiền mặt cơ quan hải quan chuyển nộp Kho bạc Nhà nước chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, số liệu cột này lấy từ các bút toán Nợ TK 113/Có TK 137 + Tổng Nợ TK 113/Có TK 337 + Nợ TK 113/Có TK 111 - Tổng Nợ TK 112/Có TK 113 (tiền gửi về thuế).

Cột 11: Số thuế tạm thu đã trừ lùi với khoản nộp trước nhưng chưa chuyển nộp vào tài khoản tiền gửi thuế tạm thu, lấy các bút toán Nợ TK 138/Có TK 137 - các bút toán phát sinh Nợ TK 112/Có TK 112 (số tiền thuế thuế tạm thu trừ lùi chuyển từ tài khoản tiền gửi nộp trước sang tài khoản tiền gửi về thuế tạm thu).

Cột 12 = Cột 4 - (Cột 5 - Cột 8) - (Cột 9 + Cột 10 + Cột 11).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOÀN THUẾ TẠM THU TỪ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI (Mẫu số 06/BCTC)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh số hoàn thuế tạm thu từ tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước cho người nộp thuế theo quyết định hoàn thuế của cấp có thẩm quyền.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên loại thuế

Cột 1: Phản ánh số dư số phải hoàn đầu kỳ báo cáo, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ số dư kỳ trước chuyển sang (số dư Có đầu kỳ TK 335).

Cột 2: Phản ánh số thuế chuyên thu phải hoàn phát sinh trong kỳ. Số liệu trên cột này được lấy từ số phát sinh Có TK 335.

Cột 3: Phản ánh số thuế tạm thu đã hoàn từ TK tạm thu cho người nộp thuế. Số liệu trên cột này được lấy từ số phát sinh Nợ trên TK 335.

Cột 4: Phản ánh số dư cuối kỳ của số thuế phải hoàn. Số liệu này lấy số dư Có cuối kỳ của TK 335 hoặc cột này được tính như sau: cột 4 = cột 1 + cột 2 - cột 3.

BÁO CÁO THU BÁN HÀNG TỊCH THU
(Mẫu số 07/BCTC)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho các đơn vị Hải quan, nhằm mục đích theo dõi tình hình thu bán hàng tịch thu do VPHC theo quyết định tịch thu của cấp có thẩm quyền.

2. Căn cứ lập:

Số liệu để lập báo cáo này căn cứ vào các quyết định bán hàng tịch thu và số liệu trên sổ chi tiết của TK 720 - Thu khác, TK 112- Tiền gửi..., TK 343 - thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán, TK 344 - Thanh toán vãng lai với Sở tài chính.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Nội dung thu.

Cột 1: Phản ánh số tiền đã thu từ bán hàng tịch thu đang để tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan (nếu có), số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh bên Nợ TK 1120103 (tạm giữ chờ xử lý).

Cột 2: Phản ánh số tiền đã thu từ bán hàng tịch thu đang gửi tài khoản tạm giữ của Sở tài chính, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh bên Nợ TK 344 (Thanh toán vãng lai với Sở tài chính).

Cột 3: Phản ánh số tiền bán hàng tịch thu đã nộp ngân sách, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh bên Nợ TK 33304 (Thu bán hàng tịch thu).

Cột 4: Phản ánh số tiền đã trích trả đơn vị dự toán, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh bên Nợ TK 34302 (chi phí bán hàng tịch thu).

BÁO CÁO THU BÁN HÀNG TỒN ĐỌNG
(Mẫu số 08/BCTC)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho các đơn vị Hải quan, nhằm mục đích tổng hợp tình hình thu bán hàng tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan.

2. Căn cứ lập:

Số liệu để lập báo cáo này căn cứ vào các quyết định xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan và số liệu trên sổ chi tiết của TK 33807 - Tiền bán hàng tồn đọng, TK 11203- Tiền gửi của Bộ Tài chính, TK 343 - thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán, TK 333 - Thanh toán thanh toán với NSNN, TK 720 - Thu khác.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Nội dung thu.

Cột 1: Phản ánh số tiền đã thu từ bán hàng tồn đọng đã nộp tài khoản tiền gửi của Bộ Tài chính, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh bên Nợ TK 11203 (tiền gửi kho bạc của Bộ Tài chính).

Cột 2: Phản ánh số tiền đã thu từ bán hàng tồn đọng trả lại người mua hoặc chủ hàng, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ bút toán phát sinh bên Nợ TK 33807 (Tiền bán hàng tồn đọng) đối ứng với Có TK 11203 (tiền gửi Bộ Tài chính).

Cột 3: Phản ánh số tiền bán hàng tồn đọng đã nộp ngân sách nhà nước, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh bên Nợ TK - 33305 (Thu bán hàng tồn đọng).

Cột 4: Phản ánh số tiền đã trích trả đơn vị dự toán, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh bên Nợ TK 34304 (chi phí bán hàng tồn đọng).

BÁO CÁO THU PHÍ, LỆ PHÍ
(Mẫu số 09/BCTC)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho các đơn vị hải quan, nhằm mục đích tổng hợp tình hình thu phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng; TK 111- Tiền mặt; TK 712- Thu phí, lệ phí, TK 132- Phải thu phí, lệ phí; TK 138- Phải thu khác; TK 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Nội dung thu.

Cột 1: Phản ánh số phải thu đầu kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang (dư cuối kỳ TK 132- Phải thu phí, lệ phí, dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

Cột 2: Phản ánh số phải thu trong kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh Có TK 712 - Thu phí, lệ phí.

Cột 3: Phản ánh số đã thu trong kỳ, số liệu phản ánh trên cột này như sau:

- Trường hợp đơn vị mở tài khoản tạm thu để thu phí, lệ phí trước khi chuyển cho đơn vị dự toán thì lấy từ phát sinh bên Nợ TK 112 (tiền gửi phí, lệ phí) + bên Nợ TK 111 (tiền phí, lệ phí thu bằng tiền mặt) + số tiền phí, lệ phí người nộp phí, lệ phí nộp qua ngân hàng nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước + số tiền phí, lệ phí người nộp phí, lệ phí đã nộp ngân sách nhà nước + Số tiền phí, lệ phí đã trừ lùi khoản nộp trước nhưng chưa chuyển nộp sang tài khoản tiền gửi phí, lệ phí trong kỳ.

Hoặc lấy các bút toán Nợ TK 112/Có TK 132 + Nợ TK 112/Có TK 712 + Nợ TK 111/Có TK 132 + Nợ TK 111/Có TK 712 + Nợ TK 113/Có TK 132 + Nợ TK 113/Có TK 712 + Nợ TK 343/Có TK 132 + Nợ TK 332/Có TK 712

Cột 4: Phản ánh số còn phải thu cuối kỳ, cột 4 = cột 1 + cột 2 - cột 3.

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỚI KHO BẠC NHÀ NƯỚC SỐ NỘP NGÂN SÁCH (Mẫu số 10/ĐCKB)

1. Mục đích:

Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách được sử dụng cho tất cả các đơn vị hải quan và Kho bạc Nhà nước để xác định chính xác số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách hiện hành.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào chứng từ thu nộp Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ vào mục lục ngân sách hiện hành;

- Căn cứ vào sổ chi tiết TK 331- Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế, TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác; TK 35402- Điều chỉnh giảm số thu năm nay.

3. Phương pháp lập:

- Trước khi lập Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách phải kiểm tra mọi chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách hiện hành đã được ghi đầy đủ, chính xác vào sổ tổng hợp và sổ chi tiết thanh toán thu nộp ngân sách nhà nước.

- Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách được phản ánh chung cho các loại thuế và thu khác, được chi tiết theo mục lục ngân sách hiện hành và theo yêu cầu quản lý.

Cột A: Ghi số thứ tự các khoản thu thuế và thu khác.

Cột B: Nội dung.

Cột C: Ghi mục/tiểu mục của các loại thuế, thu khác theo mục lục ngân sách hiện hành.

Cột 1: Phản ánh số thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan trong kỳ theo báo có của Kho bạc Nhà nước hàng tháng về số thu nộp ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan trừ đi số đã hoàn thuộc năm ngân sách, kế toán tổng hợp theo các sắc thuế và đưa vào báo cáo.

Hoặc lấy từ phát sinh nợ TK 331- Thanh toán với ngân sách về thuế, TK 333- Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác trong tháng trừ đi phát sinh Có TK 35402 (điều chỉnh giảm số thu năm nay).

Cột 2: Phản ánh số thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan lũy kế từ đầu năm theo báo có của Kho bạc Nhà nước về số thu nộp ngân sách của cơ quan hải quan trừ đi số hoàn thu trong năm, kế toán tổng hợp theo các sắc thuế và đưa vào báo cáo.

Cột 3: Số chênh lệch giữa số thu trong tháng của cơ quan hải quan và Kho bạc Nhà nước, số liệu do Kho bạc Nhà nước ghi nhận.

Cột 4: Số chênh lệch giữa số thu lũy kế từ đầu năm của cơ quan hải quan và Kho bạc Nhà nước, số liệu do Kho bạc Nhà nước ghi nhận.

Dòng tổng cộng: Dòng này thể hiện số tổng cộng của tất cả các sắc thuế theo các cột thu nộp Ngân sách trong tháng, lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo.

Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách được lập thành 03 bản, sau khi đối chiếu với Kho bạc Nhà nước: 01 bản lưu tại Kho bạc Nhà nước, 01 bản gửi cấp trên để báo cáo, 01 bản lưu tại đơn vị.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 05[1] ***(được bãi bỏ)***

[1] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019